

Số: 4223 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2007

BQL ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7

Γ ĐỊNH

CÔNG XÃN ĐỀN

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình

Số: 16

Ngày 04 tháng 01 năm 08

Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 hướng dẫn thi hành Luật đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng; số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 1032-QĐ/BNN-KH ngày 27/3/2000 phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận; số 1985-QĐ/BNN-KH ngày 10/7/2006 phê duyệt quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước lưu vực sông Cái-Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ văn bản số 9485/BKH-KTNN ngày 26/12/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Bố trí vốn đầu tư dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, Ninh Thuận;

Căn cứ văn bản số 4382/BCT-NLKD ngày 26/12/2007 của Bộ Công Thương về việc thủy điện tích năng Bác Ái;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Ninh Thuận: Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 12/7/2007 về việc phê duyệt tiểu dự án Hợp phần đền bù, di dân, tái định cư; văn bản số 3916 /UBND-NL ngày 10/8/2007 về hiện trạng và loại rừng trong vùng ngập của dự án; văn bản số 100/TTr-UBND ngày 02/11/ 2007 xin phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 4806/UBND-KT ngày 13/11/2007 và số 4830/UBND-KT ngày 14/11/2007 về một số nội dung dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 337-TT/CBĐT ngày 05/11/2007 của Ban Chuẩn bị đầu tư xin phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình dự án kèm theo hồ sơ dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận do Công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam (HEC) lập và báo cáo thẩm tra của Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hồng Hà;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Cục trưởng Cục Quản lý XDCT tại Báo cáo thẩm định số 3182/XD-TĐ ngày 31/ 12/2007;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

2. Địa điểm xây dựng:

- **Cụm công trình đầu mối hồ chứa nước Sông Cái** xây dựng trên sông Cái, thuộc địa bàn huyện Bắc Ái, cách thị trấn Tân Sơn khoảng 11 đến 12 km về phía Bắc và cách TP Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 45 km về phía Tây-Bắc.
- **Đập dâng Tân Mỹ** ở hạ lưu hồ sông Cái, thuộc huyện Ninh Sơn, cách đầu mối hồ chứa nước Sông Cái khoảng 13 km về phía hạ lưu và cách TP Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 30 km về phía Tây-Bắc.
- **Khu hưởng lợi** thuộc huyện Bắc Ái, Ninh Sơn, Ninh Hải và thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án:

3.1. Mục tiêu dự án:

Xây dựng Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ nhằm điều tiết, sử dụng hợp lý nguồn nước sông Cái, đáp ứng yêu cầu dùng nước cho các ngành kinh tế quốc dân, khai thác tiềm năng đất đai, phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, góp phần xoá đói giảm nghèo, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội khu vực.

3.2. Nhiệm vụ dự án:

3.2.1. Nhiệm vụ chính:

- Cấp nước tưới trực tiếp cho 4.380 ha đất canh tác (hồ Sông Cái tưới 680 ha và tiếp nước cho đập dâng Tân Mỹ tưới 3.700 ha).
- Tiếp nước cho hệ thống thủy nông Nha Trinh - Lâm Cẩm đảm bảo tưới đủ diện tích 12.800 ha vụ Đông Xuân và Hè Thu (vụ đông xuân tiếp nước cho 4.480 ha, vụ hè thu tiếp nước 5.760 ha).
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản 1.632 ha ($0,92 \text{ m}^3/\text{s}$).
- Cấp nước cho dân sinh, công nghiệp và dịch vụ ($2,24 \text{ m}^3/\text{s}$), chăn nuôi ($0,02 \text{ m}^3/\text{s}$).

3.2.2. Nhiệm vụ kết hợp:

- Phát điện với $N_{lm} = 6.000 \text{ KW}$ và giữ nước cho thủy điện tích năng 10,3 triệu m^3 .
- Giảm nhẹ lũ hạ du.
- Góp phần cải thiện hạ tầng giao thông nông thôn, môi trường sinh thái và nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

4. Chủ đầu tư:

- Các hợp phần và hạng mục công trình đầu mối Sông Cái và Tân Mỹ: do Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 làm chủ đầu tư, trực tiếp quản lý thực hiện.
- Các hợp phần và hạng mục thuộc hệ thống kênh mương, bồi thường, giải phóng và chuẩn bị mặt bằng, di dân- tái định cư và một số hạng mục khác: chủ đầu tư do UBND tỉnh Ninh Thuận quyết định thành lập.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án đầu tư: Công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam (HEC).

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Lương Thị Bình.

7. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

8. Cấp công trình và tần suất thiết kế:

8.1. Cấp công trình: Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCXDVN 285:2002:

- Đầu mối hồ chứa nước Sông Cái: cấp II.
- Hệ thống kênh khu tưới Sông Cái: cấp IV.
- Đập dâng và kênh tưới Tân Mỹ: cấp III.

8.2. Tần suất thiết kế:

8.2.1. Mức đảm bảo cấp nước chung:

P= 76,81%.

- *Mức đảm bảo tưới:*

p= 75%.

- *Mức đảm bảo cấp nước sinh hoạt:*

p= 90%.

- *Mức đảm bảo cấp nước nuôi trồng thủy sản:*

p= 80%.

8.2.2. Lưu lượng, mực nước lớn nhất thiết kế và kiểm tra:

- *Đầu mối Sông Cái:*

+ Tần suất thiết kế:

0,5%.

+ Tần suất kiểm tra:

0,1%.

- *Hệ thống kênh và công trình trên kênh khu tưới sông Cái:*

+ Tần suất thiết kế:

1,5%.

+ Tần suất kiểm tra:

0,5%.

- *Đập dâng Tân Mỹ và kênh + CTTK khu tưới Tân Mỹ:*

+ Tần suất thiết kế:

1,0%.

+ Tần suất kiểm tra:

0,2%.

8.2.3. Lưu lượng, mực nước lớn nhất phục vụ thi công:

- *Đầu mối Sông Cái:*

+ Tần suất thiết kế các công trình tạm dẫn dòng thi công và chặn dòng:

P= 5%.

+ Tần suất thiết kế dẫn dòng thi công qua đập chính xây dở (tương đương công trình cấp IV):

P= 1,5%.

- *Đập dâng Tân Mỹ:* Tần suất thiết kế các công trình tạm dẫn dòng thi công và chặn dòng:

10%.

9. Quy mô và các thông số kỹ thuật dự án:

9.1. Các thông số cơ bản:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
A	HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG CÁI		
1	Tuyến đập		Tuyến II (hạ lưu tuyến I)
2	Tổng chiều dài đập tạo hồ	m	2.985,3
3	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km ²	750
4	Mực nước gia cường thiết kế (P = 0,5%)	-	194,52
5	Mực nước gia cường kiểm tra (P=0,1%)	m	196,05
6	Mực nước dâng bình thường	-	192,80
7	Mực nước chết (khống chế tưới)	-	161,50
8	Mực nước thấp nhất cho TĐ tích năng	-	163,27
9	Dung tích toàn bộ V _{hồ}	10 ⁶ m ³	219,28
10	Dung tích hữu ích V _{hi}	-	203,85
11	Dung tích chết V _c (theo yêu cầu cấp nước)	-	15,43
12	Dung tích dành cho thủy điện tích năng	-	20,33
13	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	945
14	Chế độ điều tiết cấp nước		Điều tiết năm
B	ĐẦU MỎI SÔNG CÁI		
I	Đập chính		Đập bê tông
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Bê tông đầm lăn (RCC)
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	636,0
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	67,60
5	Chiều rộng đỉnh đập (không kể lề ngoài)	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
II	Đập phụ 1		Đập bê tông
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Bê tông đầm lăn (RCC)
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	673,4
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	37,50
5	Chiều rộng đỉnh đập (không kể lề ngoài)	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
III	Đập phụ 2		Đập đá đổ

1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống thấm
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	641,3
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	38,50
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
IV	Đập phụ 3		Đập đá đồ
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống thấm
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	584,3
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	31,80
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
V	Đập phụ 4		Đập đá đồ
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Đá đồ, chống thấm lõi giữa bằng đất chống thấm
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	350,3
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	27,30
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
VI	Đập tràn		
1	Tuyến tràn		Giữa đập chính
2	Hình thức tràn		Tràn mặt, mặt cắt Ôphixêrôp, tiêu năng đáy
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	184,80
4	Kích thước cửa tràn 7 cửa x (BxH)		7 cửa x (11x8)
5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P=0,1%)	m ³ /s	5.135
6	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P=0,5%)	-	4.126
7	Cột nước tràn thiết kế	m	9,72
8	Cột nước tràn kiểm tra	-	11,25
9	Cửa van điều tiết		Van cung bằng thép
VII	Cổng lấy nước tưới khu tưới Sông Cái		
1	Tuyến cổng		Dưới đập phụ số 2
2	Hình thức cổng		Cổng tròn, chảy không áp
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	0,88

4	Hình thức cống		Cống ống thép, chảy có áp
5	Cao trình ngưỡng cống	m	159,75
6	Đường kính ống cống Φ	-	1,00
7	Thiết bị đóng mở		Van côn hạ lưu
VIII	Cống tiếp nước xuống hạ lưu		*
1	Tuyến cống		Dưới đập chính
2	Hình thức cống		Cống tròn chảy có áp, có bố trí ống nhánh rẽ $\Phi 500$ khóa chờ cấp nước sinh hoạt
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	33,00
4	Cao trình ngưỡng cống	m	154,50
5	Đường kính ống cống Φ	-	2,30
6	Cửa van điều tiết		Van phẳng bằng thép
IX	Nhà máy thủy điện		Lấy nước qua cống tiếp nước
1	Tuyến năng lượng		Dưới đập chính
2	Loại nhà máy		NM thủy điện sau đập
3	Chế độ phát điện		Theo chế độ tiếp nước xuống hạ lưu của cống tiếp nước*
4	Số tổ máy	Tổ	02
5	Công suất lắp máy	KW	6.000
C	ĐÀU MỎI ĐẬP DÂNG TÂN MỸ		Tuyến II (hạ lưu tuyến I)
I	Đập không tràn		
1	Tuyến đập		Hai bên mang đập tràn
2	Hình thức kết cấu		Đập BT trọng lực
3	Mực nước gia cường kiểm tra (P= 0,2%)	m	70,70
4	Mực nước gia cường thiết kế (P= 1,0%)	-	69,35
5	Mực nước dâng bình thường	-	63,50
6	Cao trình đỉnh đập	-	71,00
7	Tổng chiều dài đập	-	256,90
8	Chiều cao đập lớn nhất Hmax	-	24,50
9	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
II	Đập tràn		
1	Tuyến tràn		Giữa 2 tuyến đập không tràn
2	Diện tích lưu vực	km ²	239
3	Hình thức, kết cấu tràn		Đập BT trọng lực, tràn tự do, mặt cắt Ôphixêrôp
4	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P= 1,0%)	m ³ /s	4.382,00

5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P= 0,2%)	m ³ /s	7.214,00
6	Cao trình ngưỡng đập tràn	m	63,50
7	Chiều dài phần tràn	m ³ /s	11 khoang x 15,5m=170,5
8	Chiều cao đập lớn nhất Hmax	m	21,00
9	Cao trình mặt cầu giao thông qua tràn	-	73,00
10	Chiều rộng (b), chiều dài (L) cầu qua tràn	-	b=5m; L=200m
11	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
III	Cống lấy nước Tân Mỹ		
1	Tuyến cống		Vai trái đập.
2	Hình thức cống		Cống BTCT, chảy không
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	4,76
4	Cao trình ngưỡng cống	m	61,00
5	Khẩu diện cống (b x h)	-	1,2 x 1,5
6	Cửa van điều tiết		Van phẳng bằng thép
IV	Cống xả cát		
1	Tuyến cống		Cuối đập không tràn bờ
2	Hình thức cống		Cống BTCT, chảy có áp
3	Cao trình ngưỡng cống	m	54,00
4	Khẩu diện cống 2 cửa x (b x h)	-	2 x (4,0 x 4,0)
5	Cửa van điều tiết		Van phẳng bằng thép
D	KÊNH MUƠNG		
I	Kênh khu tưới Sông Cái		
1	Kết cấu		Kênh bê tông, mặt cắt chữ nhật
2	Diện tích tưới	ha	680
3	Lưu lượng thiết kế đầu kênh chính	m ³ /s	0,70
4	Mức nước thiết kế đầu kênh chính	m	160,90
5	Chiều rộng đáy đầu kênh	-	1,1
6	Chiều rộng đáy cuối kênh	-	0,5
7	Chiều dài kênh chính	km	6,552
8	Tổng số các công trình trên kênh chính	cái	56
9	Số kênh nhánh cấp 1	kênh	17
10	Chiều dài kênh nhánh cấp 1	km	13,12
II	Kênh khu tưới Tân Mỹ		
1	Kết cấu		Kênh bê tông, mặt cắt hình thang và chữ nhật
2	Diện tích tưới	ha	3.700
3	Lưu lượng thiết kế đầu kênh chính	m ³ /s	4,454
4	Mức nước thiết kế đầu kênh chính	m	62,08

5	Chiều rộng đáy đầu kênh	m	2,0
6	Chiều rộng đáy cuối kênh	-	0,8
7	Chiều dài kênh chính	km	36,576
8	Tổng số các công trình trên kênh chính	cái	145
9	Số kênh nhánh cấp 1	kênh	39
10	Chiều dài kênh nhánh cấp 1	km	45,35
III	Cầu máng Cho Mo (Kênh Tân Mỹ)		
1	Vị trí: qua suối Cho Mo		Tại K2+675 kênh chính Tân Mỹ
2	Hình thức, kết cấu		Bê tông cốt thép
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	4,431
4	Mực nước thiết kế cửa vào	m	59,72
5	Mực nước thiết kế cửa ra	-	58,44
6	Chiều dài	-	700
IV	Công trình trên kênh		Xem Phụ lục 1 kèm theo

9.2. Các hạng mục khác:

9.2.1. Phần cơ khí:

a. Đầu mối sông Cái:

- Trần xả lũ: Cửa van cung, số lượng 7 cửa, kích thước B x H = (11 x 8) m, đóng mở cửa bằng xi lanh thủy lực. Phai thép và thiết bị nâng hạ phai: 1 bộ.
- Cổng tiếp nước: Cửa van phẳng B x H = (2,3 x 2,3) m, số lượng 2 bộ. Lưới chắn rác 1 bộ. Đường ống thép Φ2.300mm, chiều dài 97 m; van côn hạ lưu Φ2.300mm.
- Cổng lấy nước: Cửa van phẳng B x H = (1,2 x 1,4) m, số lượng 1 bộ. Lưới chắn rác 1 bộ. Đường ống thép Φ1000mm, chiều dài 81 m, van côn hạ lưu Φ1000mm.
- Cổng dẫn dòng thi công: Cửa van phẳng B x H = (5 x 5) m.

b. Đập dâng Tân Mỹ:

- Cổng xả cát: Cửa van phẳng 2 bộ. Phai thép 1 bộ.
- Cổng lấy nước: Cửa van phẳng 1 bộ.

c. Công trình trên kênh: Cổng lấy nước và bậc nước kết hợp điều tiết dùng cửa van phẳng.

9.2.2. Phần điện:

- Đầu mối sông Cái: Đường dây 22 kV, trạm biến áp 400 kVA-22/0,4kV, điện hạ thế vận hành cửa van, điện chiếu sáng.
- Đập dâng Tân Mỹ: Đường dây 22 kV, trạm biến áp 50 kVA-22/0,4kV, điện hạ thế vận hành cửa van, điện chiếu sáng.

- Điện phục vụ thi công: Đường dây 22 kV, trạm biến áp 560 kVA-22/0,4kV.

9.2.3. Các hạng mục phục vụ quản lý:

- Xây dựng khu quản lý, diện tích sử dụng nhà quản lý đầu mối Sông Cái 700m², Tân Mỹ 300m² và các khu quản lý hệ thống kênh mương.

- Xây dựng đường quản lý 2 khu đầu mối hồ sông Cái và đập dâng Tân Mỹ.

9.2.4. Các hạng mục phục vụ thi công:

a. Cổng dẫn dòng thi công hồ Sông Cái:

Xây dựng cổng dẫn dòng thi công tại đoạn 13 đập chính, kích thước cổng 3 cửa x 5m x 5m; cao trình ngưỡng +140,33m. Cổng sẽ được hoàn thiện sau khi hoàn thành nhiệm vụ dẫn dòng.

b. Cổng dẫn dòng thi công đập dâng Tân Mỹ:

Xây dựng cổng dẫn dòng thi công 5 cửa tại đầu trái đập tràn, kích thước cổng: 2 cửa x (4m x 5m) + 3 cửa x (5m x 5m); cao trình ngưỡng +49,00m. Cổng sẽ được hoàn thiện sau khi hoàn thành nhiệm vụ dẫn dòng.

c. Đường thi công ngoại tuyến kết hợp quản lý: Chiều rộng $B_d=9,5m$, trong đó mặt đường $B_m=7,5m$; $B_l=2x1,0m$; kết cấu từ trên xuống: 2 lớp đá dăm nước 2x15cm, đá dăm 4x6 dày 30cm:

- Đường nối QL27B đến đầu mối Sông Cái dài 11.127 m.
- Đường nối QL27B đến đập phụ số 4 đầu mối Sông Cái dài 5.045 m.
- Đường nối QL27 đến đầu mối Tân Mỹ dài 5.314 m.

d. Đường thi công nội bộ công trường:

- Đầu mối Sông Cái: Tổng cộng 13.181m, chiều rộng đường $B_d=9m$, mặt đường đá dăm cấp phối. Xây dựng cầu thi công qua sông Cái cách tuyến đập chính 500m về phía hạ lưu. Cầu BTCT tải trọng H30-X60, chiều dài 300 m, chiều rộng 7 m.
- Khu đập dâng Tân Mỹ: Tổng cộng 875m, chiều rộng đường $B_d=8m$, mặt đường đá dăm cấp phối. Xây dựng ngầm thi công qua sông Cái bằng đá đổ bọc rọ đá, đặt ống buy dưới ngầm để dẫn nước mùa kiệt.

10. Các nội dung khác:

10.1. Diện tích sử dụng đất, đền bù, di dân- tái định cư:

Theo Quyết định số 2706 /QĐ-UBND ngày 12/7/2007 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tiêu dự án Hợp phần đền bù, di dân, tái định cư của Dự án HTTL lợi Tân Mỹ:

- Tổng số diện tích đất bị chiếm chỗ để xây dựng công trình: 1.724 ha; trong đó:
 - Thu hồi vĩnh viễn: 1.170 ha.
 - Thu hồi tạm thời: 554 ha.

- Tổng số dân phải di dời: 103 hộ.

- Khu vực tái định cư: Thôn Tà Lọt, xã Phước Hoà, huyện Bác ái.

Phương án, dự toán công tác đền bù, di dân, tái định cư do UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

10.2. Về đánh giá tác động đến môi trường và giải pháp khắc phục:

Thực hiện theo Quyết định số 1903/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

11. Khối lượng công tác chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			
			Đầu mối Sông Cái	Đập dâng Tân Mỹ	Hệ thống kênh	Tổng cộng
1	Đất, đá đào	m ³	1.490.549	113.364	1.075.611	2.679.524
2	Đất đắp	m ³	667.546	44.623	411.963	1.124.132
3	Bê tông các loại	m ³	1.967.504	83.593	70.130	2.121.227
4	Đá xây, lát các loại	m ³	1.804.387	26.197	5.885	1.836.469
5	Dăm, cát lọc	m ³	10.249		41.932	52.181
6	Thép các loại	Tấn	6.128	2.109	4.144	12.381
7	Khoan phụt xi măng	m	22.973	1.776		24.749

12. Tổng mức đầu tư và cơ cấu tổng mức đầu tư:

12.1 Tổng mức đầu tư:

TT	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)		
		Đầu mối	Hệ thống kênh	Cộng
A	Công trình thủy lợi			2.552.115
1	Chi phí xây dựng	1.538.313	216.897	1.755.210
2	Chi phí thiết bị	80.420	18.500	98.920
3	Chi phí bồi thường, GPMB, DD-TĐC			138.996
4	Chi phí quản lý dự án			14.863
5	Chi phí tư vấn			73.831
6	Chi phí khác			44.942
7	Chi phí dự phòng			425.352
B	Nhà máy thủy điện			108.964
1	Chi phí xây dựng			52.250

2	Chi phí thiết bị			38.971
3	Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi khác			7.838
4	Chi phí dự phòng			9.906
	Tổng cộng (A+B)			2.661.071

Chi tiết vốn đầu tư công trình thủy lợi xem Phụ lục 2 kèm theo Quyết định

12.2. Cơ cấu tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư:

12.2.1. Công trình thủy lợi được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, huy động từ nguồn trái phiếu Chính phủ, do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư gồm 5 hợp phần:

- Khu đầu mối hồ chứa nước Sông Cái.
- Khu đầu mối đập dâng Tân Mỹ.
- Hệ thống kênh khu tưới Sông Cái.
- Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ.
- Đền bù, di dân, tái định cư.

12.2.2. Công trình thủy điện được huy động từ các nguồn vốn phi ngân sách của các tổ chức cá nhân, xây dựng và quản lý theo quy định hiện hành, do UBND tỉnh Ninh Thuận xem xét, quyết định.

13. Tổ chức thực hiện đối với các hợp phần công trình thủy lợi:

13.1. Thời gian thi công: Năm năm kể từ ngày khởi công.

13.2. Phương thức thực hiện: Theo Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

13.3. Về thiết kế và số bước thiết kế:

- Công trình chính đầu mối (Sông Cái và Tân Mỹ) ba bước: Thiết kế cơ sở, Thiết kế kỹ thuật- TDT, Thiết kế BVTC- dự toán.
- Kênh mương và các hạng mục khác hai bước: Thiết kế cơ sở, Thiết kế BVTC - dự toán.
- Số gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật- TDT và thiết kế bản vẽ thi công -DT:
 - Gói 1: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật- TDT và thiết kế bản vẽ thi công -DT đầu mối hồ Sông Cái và đập dâng Tân Mỹ.
 - Gói 2: Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công -DT kênh khu tưới Sông Cái và Tân Mỹ;
 - Gói 3: Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công -DT các hạng mục công trình thuộc hợp phần đền bù, di dân, tái định cư.

14. Một số vấn đề lưu ý ở giai đoạn sau:

14.1. Khảo sát địa hình- địa chất:

- Khảo sát và đánh giá ảnh hưởng cụ thể đứt gãy kiến tạo trong vùng hồ để đề ra biện pháp xử lý thích hợp; khảo sát và đánh giá đủ khối lượng, đảm bảo chất lượng và điều kiện khai thác vật liệu địa phương theo quy định.
- Cần có quy hoạch khai thác các bãi vật liệu: ưu tiên khai thác các mỏ đất chống thấm ở thượng lưu và trong lòng hồ trước để hạn chế mất đất canh tác và đền bù - GPMB.

14.2. Về thiết kế:

- Bổ sung và chuẩn hóa kết cấu 2 đập bê tông hồ Sông Cái để thuận lợi trong theo dõi, quản lý vận hành và an toàn đập.
- Nghiên cứu bổ sung phương án tràn mặt kết hợp lỗ xả sâu để hạ thấp mực nước hồ Sông Cái khi cần.
- Nghiên cứu bổ sung phương án kết cấu cống lấy nước Sông Cái để thuận lợi trong quản lý và sửa chữa khi cần.
- Nghiên cứu bổ sung phương án sử dụng thiết bị đóng mở cửa tràn bằng tời điện.
- Nghiên cứu bổ sung phương án kết cấu và kiến trúc cầu máng Cho Mo hợp lý và có tính mỹ quan hơn.
- Lựa chọn và chuẩn hóa tuyến đường quản lý trên cơ sở đường thi công ngoại tuyến để bổ sung lớp mặt đường láng nhựa sau khi thi công hoàn thành công trình.
- Nghiên cứu để áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tin học trong thiết kế, thi công đập, lắp đặt các thiết bị quan trắc và quản lý công trình HTTL Tân Mỹ nói riêng và vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cái nói chung theo hướng quản lý vận hành an toàn, hiện đại và thuận lợi.
- Phối hợp với Tập đoàn điện lực Việt Nam để chuẩn hóa các thông số của dự án thủy lợi liên quan đến dự án thủy điện tích năng Bắc Ái.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao:

- Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các hợp phần và hạng mục công trình đầu mối Sông Cái và Tân Mỹ (bao gồm cả đường thi công, đường và công trình quản lý, phần điện...; chi phí điều tra, khảo sát lập dự án đầu tư), chi khác liên quan và dự phòng tương ứng; chịu trách nhiệm tổng hợp hồ sơ thiết kế, dự toán các hợp phần và hạng mục do Tỉnh làm chủ đầu tư; phối hợp với đơn vị tư vấn TKKT công trình làm việc với Tập đoàn điện lực Việt Nam để thống nhất và chuẩn xác các thông số kỹ thuật liên quan đến thủy điện tích năng.

- Cục Quản lý XDCT thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về Quản lý đầu tư và Đấu thầu.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

- Xác định Chủ đầu tư phần vốn do Tỉnh làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các hợp phần và hạng mục thuộc hệ thống kênh mương, bồi thường, giải phóng và chuẩn bị mặt bằng, di dân- tái định cư (bao gồm cả chi phí thu dọn lòng hồ và tận thu lâm sản); hoạt động PIM, hệ thống thông tin phục vụ điều hành liên hồ và các chi phí trang thiết bị quản lý vận hành khác, chi khác liên quan tương ứng theo các quy định hiện hành; cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế, dự toán các hợp phần và hạng mục công trình do Tỉnh quản lý cho Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 để cập nhật, tổng hợp toàn bộ dự án (phần thủy lợi);
- Chuẩn bị và bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư đúng tiến độ để triển khai thi công.
- Cử cán bộ tham gia với Chủ đầu tư để quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi và tiếp nhận quản lý sử dụng sau khi dự án hoàn thành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ, Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 và các cơ quan liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng CP;
- Bộ KH & ĐT, TC, TNMT;
- Kho bạc NN TW;
- UBND, Sở NN & PTNT Ninh Thuận;
- Kho bạc NN tỉnh Ninh Thuận;
- Các Cục: QLXDCT, Thủy lợi;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, KHCN;
- Ban CBĐT, Ban quản lý đầu tư và XD TL 7; ✓
- HEC, Cty TVXD Hồng Hà;
- Lưu VT.

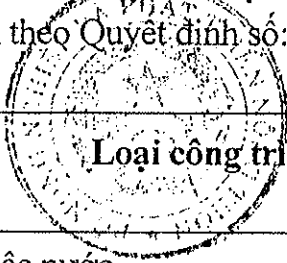
BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục 1: CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH CHÍNH

Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận

(Kèm theo Quyết định số: **4223** /QĐ-BNN- XD ngày **31** /12/2007)



Số TT	Loại công trình	Kênh chính Sông Cái	Kênh Chính Tân Mỹ	Cộng
1	Bạc nước	7	2	9
2	Cổng lấy nước	17	39	56
3	Cổng tiêu	16	61	77
4	Cầu thô sơ	9	20	29
5	Cầu ô tô		10	10
6	Cầu máng	1	6	7
7	Cổng điều tiết		5	5
8	Tràn ra	5		5
9	Bạc nước kết hợp cổng điều tiết	1	2	3
	Tổng cộng	56	145	201

Phụ lục II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN: HỆ THỐNG THUỶ LỢI TÂN MỸ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4223 /QĐ-BNN-XD ngày 31 /12/2007 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

Đơn vị: 10⁶ đồng

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ. (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XDTL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1 538 313	216 897	1 755 210
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ CƠ, ĐIỆN	80 420	18 500	98 920
1	Cơ khí	76 989	18 500	95 489
2	Điện	3 431		3 431
III	BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ		138 996	138 996
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	12 931 12.777	1 932	14 863 14.709
V	CHI PHÍ TƯ VẤN	72 469	1 362	73 831
VI	CHI PHÍ KHÁC	20 413	24 529	44 942
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	344 909	80 443	425 352
	Tổng cộng	2 069 455	482 660	2 552 115

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG

Đơn vị: 10⁶ đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KINH PHÍ (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
	Tổng cộng	1.538.313	216.897	1.755.210
I	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, tạm phục vụ thi công	1.508.346	212.448	1.720.794
A	Chi phí xây lắp			
1	Hồ chứa Sông Cái	1.150.091		1.150.091
1.1	Đập chính & đập phụ 1	733.548		733.548
1.2	Đập phụ 2	207.660		207.660
1.3	Đập phụ 3	110.140		110.140
1.4	Đập phụ 4	42.662		42.662
1.5	Cống lấy nước	3.730		3.730
1.6	Đường lên đập	17.133		17.133
1.7	Đường quản lý vào đập Sông Cái (đường+cống+ngâm+cầu) ✓	22.530		22.530
1.8	Đường quản lý vào Đập phụ 4 ✓	7.777		7.777
1.9	Nhà quản lý đầu mối hệ thống Sông Cái ✓	2.000		2.000
1.10	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	2.910		2.910
2	Kênh Sông Cái		17.769	17.769
2.1	Kênh chính (PA kênh BT)		5.981	5.981
2.2	Công trình trên kênh chính		5.443	5.443
2.3	Kênh cấp 1 trở xuống & CTTK		6.245	6.245
2.4	Nhà quản lý hệ thống kênh Sông Cái		100	100
3	Tân Mỹ	156.642	180.503	337.144
3.1	Đập dâng Tân Mỹ	156.642		156.642
-	Đập dâng	146.729		146.729
-	Đường quản lý vào đập Tân Mỹ (đường+cống+cầu) ✓	7.913		7.913
-	Nhà quản lý đầu mối Tân Mỹ ✓	2.000		2.000
3.2	Kênh chính Tân Mỹ		180.503	180.503
-	Kênh chính (PA kênh hình thang)		86.104	86.104
-	Công trình trên kênh chính		55.525	55.525

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KINH PHÍ (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
-	Kênh cấp 1 trở xuống & CTTK		37.373	37.373
-	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ		1.500	1.500
4	Hệ thống quan trắc (TT)	5.000	1.500	6.500
5	Cầu hạ lưu hệ thống Sông Cái	20.000		20.000
6	Dẫn dòng thi công HT Sông Cái	49.644		49.644
7	MBTC HT Sông Cái	36.829		36.829
8	Bóc và san trả mặt bằng khai thác bãi vật liệu	33.698		33.698
9	PVTC kênh Sông Cái		2.070	2.070
10	Dẫn dòng thi công HT Tân Mỹ	9.978		9.978
11	MBTC HT Tân Mỹ	19.068		19.068
12	PVTC kênh Tân Mỹ		7.610	7.610
13	Điện nước phục vụ thi công	6.659	999	7.658
14	Thông tin liên lạc	6.659	999	7.658
15	Công xưởng phụ trợ	6.659	999	7.658
B	Chi phí xây dựng phần điện	7.421		7.421
1	Đầu mối Sông Cái			4.599
2	Đầu mối Tân Mỹ			2.822
II	Chi phí XD nhà tạm tại hiện trường	29.967	4.449	34.416

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ CƠ KHÍ, ĐIỆN

Đơn vị: 10⁶ đồng

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
	Tổng cộng	80.420	18.500	98.920
1	Cơ khí			95.489
1.1	Đầu mối Sông Cái	72.327		72.327
1.2	Kênh Sông Cái		3.157	3.157
1.3	Đầu mối Tân Mỹ	4.662		4.662
1.4	Kênh Tân Mỹ		15.344	15.344
2	Điện	3.431		3.431

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ QLDA, CHI PHÍ TƯ VẤN VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: 10⁹ đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KINH PHÍ (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
I	Chi phí quản lý dự án	12.931	1.932	14.863
II	Chi phí tư vấn	72.469	1.362	73.831
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn DADT	7.336		7.336
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn TKKT-BVTC (TT)	24.200		24.200
3	Lập dự án đầu tư XDCT	2.618		2.618
4	Chi phí thiết kế giai đoạn TKKT (k=1.2)	17.285		17.285
5	Chi phí thiết kế giai đoạn BVTC (55% TKKT)	9.507		9.507
6	Chi phí thẩm tra TKKT, thiết kế BVTC	439		439
7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	415		415
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	302	45	348
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp vật tư thiết bị	54	13	67
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	8.100	1.210	9.310
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	233	55	288
12	Đánh giá tác động môi trường	420		420
13	Chi phí lập định mức, đơn giá XDCT (TT)	300		300
14	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình (TT)	261	39	300
15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư XDCT (TT)	500		500
16	Chi phí thực hiện công việc tư vấn khác (TT)	500	(448,2 + 51,8)	500
III	Chi phí khác	20.413	24.529	44.942
1	Chi phí thẩm tra DADT	104		104
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		14.290	14.290
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	10.383	1.552	11.935
4	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình (TT)	1.740	260	2.000
5	Chi kiểm toán công trình	678	101	779
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	883		883
7	Lệ phí thẩm định DADT	54		54
8	Lệ phí thẩm định TKKT	86		86
9	Lệ phí thẩm định dự toán	94		94
10	Cắm mốc đường viên lòng hồ	400		400

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KINH PHÍ (sau thuế)		
		Ban Quản lý đầu tư & XD TL7 làm chủ đầu tư	Địa phương làm chủ đầu tư	Tổng
11	Chi phí đưa tìn-mốc TK hàng mục CT ra thực địa (TT)	174	26	200
12	Trang thiết bị quản lý vận hành (TT)		✓ 2.000	2.000
13	Chi phí thí nghiệm thử tải (TT)	100		100
14	Mua tài liệu & điều tra cơ bản	17		17
15	Đào tạo cán bộ, công nhân quản lý vận hành (TT)		✓ 100	100
16	Công tác quản lý hệ thống công trình có sự tham gia của người dân (PIM) - (TT)		✓ 2.000	2.000
17	Chi phí thí nghiệm cấp phối BT RCC (TT)	400		400
18	Chi phí thí nghiệm đầm nén RCC hiện trường (TT)	2.000		2.000
19	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực (TT)	2.000		2.000 ✓
20	Chi phí thu dọn lòng hồ (TT)		1.000	1.000
21	Chi phí lập hồ sơ mô tả địa chất hố móng (TT)	500		500
22	Chi phí lập hệ thống thông tin phục vụ điều hành liên hồ chứa Sông Cái (TT)		3.000	3.000
23	Chi phí khác	800	200	1.000